

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 23 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban
Bà Đinh Thùy Lâm	Thành viên
Bà Bùi Hải Yến	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Vũ Ngọc Tú - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Phạm Văn Minh - Tổng Giám đốc được ông Vũ Ngọc Tú ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 theo Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 08/11/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

Tổng giám đốc (được ủy quyền theo Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2021)

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

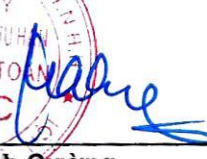
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		707.855.182.365	1.250.093.054.437
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.546.746.202	528.160.434.019
111	1. Tiền		15.546.746.202	13.766.801.142
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	514.393.632.877
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		521.288.644.706	572.795.873.973
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	521.288.644.706	572.795.873.973
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		148.643.068.388	129.982.429.157
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	140.295.956.077	101.376.313.480
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.830.284.388	8.000.590.646
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	52.959.055.764	67.047.752.872
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(46.442.227.841)	(46.442.227.841)
140	IV. Hàng tồn kho		21.811.768.872	16.603.551.909
141	1. Hàng tồn kho	9	21.811.768.872	16.603.551.909
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		564.954.197	2.550.765.379
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	408.074.802	2.184.366.747
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	366.398.632
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	156.879.395	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.000.714.314.202	3.453.556.917.560
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.118.462.400	1.118.462.400
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.118.462.400	1.118.462.400
220	II. Tài sản cố định		466.739.227.212	470.232.146.890
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	314.164.099.258	317.161.186.661
222	- Nguyên giá		1.242.274.750.696	1.232.549.018.228
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(928.110.651.438)	(915.387.831.567)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	152.575.127.954	153.070.960.229
228	- Nguyên giá		201.060.240.000	200.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.485.112.046)	(46.929.039.771)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.913.940.641	4.913.940.641
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.913.940.641	4.913.940.641
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.526.978.655.341	2.975.588.312.875
261	1. Đầu tư vào công ty con		3.384.276.258.080	2.838.576.258.080
265	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		142.702.397.261	137.012.054.795
270	V. Tài sản dài hạn khác		964.028.608	1.704.054.754
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	964.028.608	1.704.054.754
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.708.569.496.567	4.703.649.971.997

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.753.222.371.872	2.881.563.224.277
310	I. Nợ ngắn hạn		515.106.517.577	511.697.813.318
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	11.918.823.854	14.710.498.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		100.000.000	100.000.000
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	3.651.133.904	4.056.243.164
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	48.326.305.771	48.685.581.383
315	5. Phải trả người lao động		1.153.603.400	1.220.928.765
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	75.335.451.455	55.328.513.967
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		672.000.000	-
320	8. Phải trả ngắn hạn khác		108.447.000	169.390.486
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	365.616.330.075	381.398.432.822
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.224.422.118	6.028.224.118
330	II. Nợ dài hạn		2.238.115.854.295	2.369.865.410.959
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	2.238.115.854.295	2.369.865.410.959
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	1.955.347.124.695	1.822.086.747.720
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		837.896.580.000	837.896.580.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		837.896.580.000	837.896.580.000
412	2. Thặng dư vốn		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		698.902.213.094	588.902.213.094
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		412.608.156.453	389.347.779.478
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		274.890.781.478	183.297.862.177
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		137.717.374.975	206.049.917.301
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>4.708.569.496.567</u>	<u>4.703.649.971.997</u>

Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh
Tổng giám đốc (được ủy quyền theo Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2021)
Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	316.281.644.623	203.122.074.882
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		316.281.644.623	203.122.074.882
11	4. Giá vốn hàng bán	22	51.888.105.565	60.683.947.987
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		264.393.539.058	142.438.126.895
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	23	33.684.252.606	14.829.898.052
23	8. Chi phí tài chính	24	116.979.645.842	59.482.911.021
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		114.970.685.506	59.482.911.021
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.446.109.780	14.715.261.194
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		171.652.036.042	83.069.852.732
31	12. Thu nhập khác	26	611.122.908	48.000.000
32	13. Chi phí khác		24.907.270	270.025.863
40	14. Lợi nhuận khác		586.215.638	(222.025.863)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		172.238.251.680	82.847.826.869
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	34.520.876.705	17.604.250.057
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>137.717.374.975</u>	<u>65.243.576.812</u>

Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh

Tổng giám đốc (được ủy quyền theo Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2021)

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		172.238.251.680	82.847.826.869
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		14.278.892.146	32.150.514.128
03	- Các khoản dự phòng		-	4.741.716.712
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(33.684.252.606)	(14.829.898.052)
06	- Chi phí đi vay		116.429.018.842	59.482.911.021
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		269.261.910.062	164.393.070.678
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.823.074.886)	27.784.406.163
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.208.216.963)	(2.573.818.251)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(588.775.869)	(5.025.575.516)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		2.516.318.091	(136.149.337)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(90.766.944.642)	(36.596.974.811)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.539.320.058)	(2.953.224.588)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.260.800.000)	(966.837.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		103.591.095.735	143.924.896.838
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.785.972.468)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(96.000.000.000)	(592.700.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		156.487.898.000	7.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(535.700.000.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.385.196.299	159.901.417
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(462.612.878.169)	(585.540.098.583)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		132.416.233.101	643.914.100.607
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(285.603.029.224)	(200.463.507.434)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(405.109.260)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(153.591.905.383)	443.450.593.173
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(512.613.687.817)	1.835.391.428
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		528.160.434.019	7.971.697.067
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		15.546.746.202	9.807.088.495

Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh

Tổng giám đốc (được ủy quyền theo Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2021)

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 23 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 46 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 54 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2026 tăng mạnh do tình hình thủy văn thuận lợi, lượng nước tại hồ chứa thủy điện tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025.

1.5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại Thanh Hóa	Thanh Hoá	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 32 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty và đơn vị trực thuộc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	65 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm;
- Chi phí bản quyền phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực bản quyền theo hợp đồng tương ứng trong thời gian 01 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2.16 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trái phiếu phát hành được theo dõi theo từng loại mệnh giá, lãi suất và thời hạn phát hành của trái phiếu.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay, chi phí đi vay vốn; được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về các bên liên quan và các giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

2.28 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu là kinh doanh bán điện tại Thanh Hóa, các hoạt động còn lại là không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	118.518.811	829.847.584
Tiền gửi không kỳ hạn	15.428.227.391	12.936.953.558
Các khoản tương đương tiền	-	514.393.632.877
	15.546.746.202	528.160.434.019

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	7.757.186.591
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	7.290.668.493
- Các ngân hàng khác	VND	380.372.307
		15.428.227.391

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	3.841.411.750	-	3.776.245.811	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	1.970.521.613	-	1.549.178.736	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.019.129.430	-	1.214.396.535	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	337.180.800	-	82.500.000	-
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	514.579.907	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	-	-	930.170.540	-
Bên khác	136.454.544.327	-	97.600.067.669	-
- Công ty Mua bán điện	136.212.371.813	-	97.391.446.391	-
- Các khách hàng khác	242.172.514	-	208.621.278	-
	140.295.956.077	-	101.376.313.480	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên khác				
- Công ty TNHH HUDE Việt Nam	1.230.648.000	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ Kỹ nguyên mới	-	-	7.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	599.636.388	-	1.000.590.646	-
	1.830.284.388	-	8.000.590.646	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	351.414.510	-	335.263.254	-
Bên liên quan				
+ Ông Trịnh Nguyễn Khánh	6.743.800	-	-	-
Bên khác				
+ Các đối tượng khác	344.670.710	-	335.263.254	-
- Ký cược, ký quỹ	3.446.124.070	-	13.397.117.788	-
Bên khác				
+ Bà Lương Thị Lợi	-	-	10.000.000.000	-
+ Các đối tượng khác	3.446.124.070	-	3.397.117.788	-
- Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất (1)	36.700.511.129	(36.700.511.129)	36.700.511.129	(36.700.511.129)
- Phải thu tiền chênh lệch tỷ giá	-	-	6.625.793.673	-
- Phải thu về lợi nhuận được chia	2.600.000.000	-	-	-
Bên liên quan				
+ Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	2.600.000.000	-	-	-
- Phải thu về hợp tác đầu tư (2)	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Lãi tiền gửi	82.815.424	-	54.770.316	-
Bên khác				
+ Các đối tượng khác	82.815.424	-	54.770.316	-
- Phải thu khác	4.778.190.631	(4.741.716.712)	4.934.296.712	(4.741.716.712)
	52.959.055.764	(46.442.227.841)	67.047.752.872	(46.442.227.841)
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.118.462.400	-	1.118.462.400	-
	1.118.462.400	-	1.118.462.400	-

(1) Khoản tiền Nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Dự án Thủy điện Cửa Đạt năm 2015 và 2016 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký với Công ty. Theo Công văn số 306/NHPT.SGDI-BL ngày 19/07/2022 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ Ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả.

(2) Được thực hiện theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tasco để thực hiện nghiên cứu, triển khai việc đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn khác				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.700.511.129	-	36.700.511.129	-
- Công ty Cổ phần Tasco	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	4.741.716.712	-	4.741.716.712	-
	46.442.227.841	-	46.442.227.841	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	21.595.773.534	-	16.558.902.037	-
- Công cụ, dụng cụ	215.995.338	-	44.649.872	-
	21.811.768.872	-	16.603.551.909	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công trình Thủy điện Xuân Khao (*)	4.800.929.937	4.800.929.937	4.800.929.937	4.800.929.937
- Công trình khác	113.010.704	113.010.704	113.010.704	113.010.704
	4.913.940.641	4.913.940.641	4.913.940.641	4.913.940.641

(*) Dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai theo Quyết định số 2021/QĐ-BCT ngày 06/06/2017 của Bộ Công Thương và nằm trong kế hoạch thực hiện quy hoạch theo Tờ trình số 644/TTr-BCT ngày 26/01/2024 của Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ. Các chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí khảo sát, thăm dò, lập báo cáo nghiên cứu khả thi và xin giấy chứng nhận đầu tư.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	200.000.000.000	-	200.000.000.000
- Mua trong kỳ	-	1.060.240.000	1.060.240.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	1.060.240.000	201.060.240.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	46.929.039.771	-	46.929.039.771
- Khấu hao trong kỳ	1.538.401.608	17.670.667	1.556.072.275
Số dư cuối kỳ	48.467.441.379	17.670.667	48.485.112.046
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	153.070.960.229	-	153.070.960.229
Tại ngày cuối kỳ	151.532.558.621	1.042.569.333	152.575.127.954

Trong đó, quyền sử dụng đất là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, tỉnh Thanh Hóa (đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất nhưng được miễn theo khoản 1, Điều 12, Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004, được sử dụng để xây dựng nhà máy thủy điện), thời gian sử dụng đất đến ngày 10/08/2075.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	408.074.802	1.092.366.747
- Chi phí bản quyền phần mềm	-	1.092.000.000
	408.074.802	2.184.366.747
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	964.028.608	1.704.054.754
	964.028.608	1.704.054.754

14 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	5.414.566.500	1.397.938.500
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	5.391.886.500	1.375.258.500
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	22.680.000	22.680.000
Bên khác	6.504.257.354	13.312.560.113
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	5.303.971.786	10.037.533.489
- Công ty TNHH Xây dựng và Tư vấn Đức Lam	-	1.948.369.011
- Phải trả các đối tượng khác	1.200.285.568	1.326.657.613
	11.918.823.854	14.710.498.613

16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3.651.133.904	4.056.243.164
	3.651.133.904	4.056.243.164

- Thời hạn trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông:

	Thời hạn	Cuối kỳ VND
+ Cổ tức từ năm 2010 đến năm 2015	Trước ngày 31/12/2016	1.792.455.564
+ Cổ tức năm 2016	11/12/2017	487.410.000
+ Cổ tức năm 2017	29/06/2018	208.648.000
+ Cổ tức đợt 1 năm 2018	22/12/2018	258.150.000
+ Cổ tức đợt 2 năm 2018	31/07/2019	489.262.000
+ Cổ tức năm 2024	22/10/2025	415.208.340
		3.651.133.904

- Các khoản cổ tức nêu trên đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông do cổ đông chưa lưu ký không đến nhận cổ tức và không có thông tin liên lạc nên Công ty chưa thể trả cổ tức cho các đối tượng này.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 04.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Chi phí đi vay	75.335.451.455	55.328.513.967
	75.335.451.455	55.328.513.967

Trong đó: Bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	29.132.074.550	22.910.342.466
- Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	9.154.547.652	9.122.015.197
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	825.452.055	413.863.014
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	4.271.027.397	3.095.271.233
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	12.212.422.026	795.780.258
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	281.841.096	129.106.849
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	15.030.716.164	12.448.636.712
	70.908.080.940	48.915.015.729

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	119.750.010.000	14,29	119.750.010.000	14,29
- Công ty Cổ phần DH Holdings	147.805.800.000	17,64	147.805.800.000	17,64
- Công ty TNHH MTV V-Trade	77.035.500.000	9,19	77.035.500.000	9,19
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.284.690.000	7,07	59.284.690.000	7,07
- Các cổ đông khác	434.020.580.000	51,81	434.020.580.000	51,81
	837.896.580.000	100,00	837.896.580.000	100,00

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	837.896.580.000	837.896.580.000
- Vốn góp cuối kỳ	837.896.580.000	837.896.580.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.056.243.164	3.657.585.564
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(405.109.260)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(405.109.260)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	3.651.133.904	3.657.585.564

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Tài sản cho thuê ngoài là văn phòng làm việc có địa chỉ tại tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội và đường dây 110 KV Cửa Đạt - Mục Sơn - Ba Chè tại Thanh Hoá, được Công ty cho thuê như sau:

Tên khách hàng	Tài sản/Dịch vụ cho thuê	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Văn phòng làm việc	10.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Văn phòng làm việc	15.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Văn phòng làm việc	15.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Văn phòng làm việc	27.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty TNHH MTV Thủy điện Đak Robaye	Văn phòng làm việc	25.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Văn phòng làm việc	20.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần NVT Holdings	Văn phòng làm việc	40.000.000	Từ 01/11/2025 đến 31/10/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Đường dây 110 KV Cửa Đạt - Mục Sơn - Ba Chè và một số dịch vụ khác	55 VND/kWh	Từ 01/01/2026 đến 31/12/2026

20 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội, Việt Nam	Sử dụng làm văn phòng làm việc	614,00	250.512.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2028
Thửa đất số 838 tờ bản đồ số 29, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	28.962,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 23/10/2009 đến 23/10/2059

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện	307.917.450.304	197.507.278.337
Doanh thu hợp đồng xây lắp	4.225.277.909	3.048.493.562
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.138.916.410	2.566.302.983
	316.281.644.623	203.122.074.882

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	44.274.726.000	55.221.575.495
Giá vốn hợp đồng xây lắp	4.009.552.652	2.896.069.509
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.603.826.913	2.566.302.983
	51.888.105.565	60.683.947.987

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.084.252.606	14.829.898.052
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	2.600.000.000	-
	33.684.252.606	14.829.898.052

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	114.970.685.506	59.482.911.021
Chi phí phát hành trái phiếu	1.458.333.336	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	627.000	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	550.000.000	-
	116.979.645.842	59.482.911.021

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	4.519.664.595	3.793.687.525
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	32.446.635	1.848.087.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.747.411	399.663.586
Thuế, phí, và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	4.741.716.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.712.109.421	2.170.268.036
Chi phí khác bằng tiền	2.039.141.718	1.758.837.912
	9.446.109.780	14.715.261.194

26 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bán Chứng chỉ thuộc tính năng lượng (I-RECs)	531.758.905	-
Thu nhập khác	79.364.003	48.000.000
	611.122.908	48.000.000

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	172.238.251.680	82.847.826.869
Các khoản điều chỉnh tăng	2.966.131.844	5.173.423.417
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132	2.941.224.574	-
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	-	161.680.842
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	24.907.270	5.011.742.575
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.600.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.600.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	172.604.383.524	88.021.250.286
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	34.520.876.705	17.604.250.057
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	35.532.653.726	1.946.558.256
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(36.539.320.058)	(2.953.224.588)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	33.514.210.373	16.597.583.725

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	994.133.675	2.399.453.749
Chi phí nhân công	9.924.840.098	8.120.631.292
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.278.892.146	32.150.514.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.505.872.157	25.208.240.983
Chi phí khác bằng tiền	2.630.477.269	7.520.369.029
	61.334.215.345	75.399.209.181

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.428.227.391	-	15.428.227.391
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146.812.784.000	1.118.462.400	147.931.246.400
Các khoản cho vay	521.288.644.706	142.702.397.261	663.991.041.967
	683.529.656.097	143.820.859.661	827.350.515.758
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	527.330.586.435	-	527.330.586.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.981.838.511	1.118.462.400	123.100.300.911
Các khoản cho vay	572.795.873.973	137.012.054.795	709.807.928.768
	1.222.108.298.919	138.130.517.195	1.360.238.816.114

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Vay và nợ	365.616.330.075	1.674.865.854.295	563.250.000.000	2.603.732.184.370
Phải trả người bán, phải trả khác	15.678.404.758	-	-	15.678.404.758
Chi phí phải trả	75.335.451.455	-	-	75.335.451.455
	456.630.186.288	1.674.865.854.295	563.250.000.000	2.694.746.040.583

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày đầu năm				
Vay và nợ	381.398.432.822	1.727.115.410.959	642.750.000.000	2.751.263.843.781
Phải trả người bán, phải trả khác	18.936.132.263	-	-	18.936.132.263
Chi phí phải trả	55.328.513.967	-	-	55.328.513.967
	455.663.079.052	1.727.115.410.959	642.750.000.000	2.825.528.490.011

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	132.416.233.101	643.914.100.607
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	285.603.029.224	200.463.507.434

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

32 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 06.

Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh
Tổng giám đốc (được uỷ quyền theo Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2021)
Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể	Giá trị	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá trị
		VND	thu hồi	dự phòng	VND	thu hồi	dự phòng
			VND	VND		VND	VND
Ngắn hạn							
Cho vay		521.288.644.706	521.288.644.706	-	572.795.873.973	572.795.873.973	-
Gốc cho vay		488.612.102.000	488.612.102.000	-	549.100.000.000	549.100.000.000	-
Bên khác							
- Ông Vũ Tuấn Cường	(1)	392.612.102.000	392.612.102.000	-	549.100.000.000	549.100.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm	(2)	96.000.000.000	96.000.000.000	-	-	-	-
Lãi cho vay		32.676.542.706	32.676.542.706	-	23.695.873.973	23.695.873.973	-
Bên khác							
- Ông Vũ Tuấn Cường	(1)	31.235.734.488	31.235.734.488	-	23.695.873.973	23.695.873.973	-
- Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm	(2)	1.440.808.218	1.440.808.218	-	-	-	-
		521.288.644.706	521.288.644.706	-	572.795.873.973	572.795.873.973	-
Dài hạn							
Cho vay							
Gốc cho vay							
Bên khác							
- Ông Vũ Tuấn Cường	(1)	135.000.000.000	135.000.000.000	-	135.000.000.000	135.000.000.000	-
Lãi cho vay							
Bên khác							
- Ông Vũ Tuấn Cường	(1)	7.702.397.261	7.702.397.261	-	2.012.054.795	2.012.054.795	-
		142.702.397.261	142.702.397.261	-	137.012.054.795	137.012.054.795	-

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

STT	Hợp đồng cho vay	Mục đích cho vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2026 VND
(1)	Số 03/2025/HĐTD-VCP ngày 23/01/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	12 tháng 1 ngày, tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (i)	37.924.526.027
	Số 05cv/2025/HĐTD-VCP ngày 31/03/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	9,1%	12 tháng 1 ngày, tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (i)	18.936.928.767
	Số 06cv/2025/HĐTD-VCP ngày 14/04/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	7,5%	12 tháng 1 ngày, tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (i)	76.166.915.942
	Số 07cv/2025/HĐTD-VCP ngày 15/04/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	7,5%	12 tháng 1 ngày, tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (i)	68.721.780.822
	Số 08cv/2025/HĐTD-VCP ngày 21/04/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	12 tháng 1 ngày, tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (i)	38.553.698.630
	Số 12cv/2025/HĐTD-VCP ngày 01/08/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	12 tháng 1 ngày, tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (i)	16.166.712.329
	Số 15cv/2025/HĐTD-VCP ngày 05/09/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	12 tháng 1 ngày, tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (i)	26.740.753.425
	Số 17cv/2025/HĐTD-VCP ngày 23/10/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	12 tháng 1 ngày, tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (i)	28.578.205.479
	Số 18cv/2025/HĐTD-VCP ngày 29/10/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	24 tháng, tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (i)	142.702.397.261
	Số 20cv/2025/HĐTD-VCP ngày 10/12/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	12 tháng 1 ngày, tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (i)	112.058.315.067
(2)	Số 01/2026/HĐTD-VCP ngày 20/03/2026	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	12 tháng 1 ngày, tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (i)	30.719.589.041
	Số 02CV/2026/HĐTD-VCP ngày 16/04/2026	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	12 tháng 1 ngày, tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (i)	25.442.465.753
	Số 03CV/2026/HĐTD-VCP ngày 14/05/2026	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	1 tháng, tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (i)	5.055.890.411
	Số 04CV/2026/HĐTD-VCP ngày 22/05/2026	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	12 tháng 1 ngày, tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (i)	13.121.095.890
	Số 05CV/2026/HĐTD-VCP ngày 12/06/2026	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	12 tháng 1 ngày, tự động gia hạn	Đảm bảo bằng tài sản (i)	23.101.767.123
						663.991.041.967

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Tài sản đảm bảo là cổ phần của bên thứ ba tại các Công ty khác.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con							
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	(2)	25.500.000.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000	25.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	(1) XMP	76.500.000.000	123.930.000.000	-	76.500.000.000	120.870.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(2)	178.000.000.000	178.000.000.000	-	178.000.000.000	178.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	(2)	181.000.000.000	181.000.000.000	-	181.000.000.000	181.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(2)	500.326.258.080	500.326.258.080	-	500.326.258.080	500.326.258.080	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(2)	19.900.000.000	19.900.000.000	-	19.900.000.000	19.900.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(2)	266.000.000.000	266.000.000.000	-	266.000.000.000	266.000.000.000	-
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	(2)	1.095.000.000.000	1.095.000.000.000	-	1.095.000.000.000	1.095.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3	(2)	496.350.000.000	496.350.000.000	-	496.350.000.000	496.350.000.000	-
- Công ty Cổ phần Linh Linh (*)		545.700.000.000	545.700.000.000	-	-	-	-
		3.384.276.258.080	3.431.706.258.080	-	2.838.576.258.080	2.882.946.258.080	-

(1) Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 17/12/2025 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt phương án đầu tư, Công ty thực hiện huy động vốn và đầu tư vào Công ty Cổ phần Linh Linh với tổng giá trị là 545.700.000.000 VND, việc mua khoản đầu tư được hoàn thành vào ngày 27/03/2026. Đồng thời trong kỳ, Công ty đã sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu là 500 tỷ VND (Thuyết minh 14) để thanh toán chi phí mua Công ty Cổ phần Linh Linh.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak Iô 4	Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Sơn La	82,76%	82,76%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Hà Nội	99,50%	99,50%	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy điện
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Bắc Ninh	99,55%	99,55%	Xử lý nước thải, rác thải, bán điện
Công ty TNHH Thủy điện Đak Iô 1-3	Quảng Ngãi	99,27%	99,27%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Linh Linh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	679.755.040.957	544.421.118.322	5.682.320.909	2.660.538.040	30.000.000	1.232.549.018.228
- Mua trong kỳ	-	9.725.732.468	-	-	-	9.725.732.468
Số dư cuối kỳ	679.755.040.957	554.146.850.790	5.682.320.909	2.660.538.040	30.000.000	1.242.274.750.696
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	364.433.569.503	543.352.709.694	4.911.014.330	2.660.538.040	30.000.000	915.387.831.567
- Khấu hao trong kỳ	11.958.711.624	639.031.503	125.076.744	-	-	12.722.819.871
Số dư cuối kỳ	376.392.281.127	543.991.741.197	5.036.091.074	2.660.538.040	30.000.000	928.110.651.438
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	315.321.471.454	1.068.408.628	771.306.579	-	-	317.161.186.661
Tại ngày cuối kỳ	303.362.759.830	10.155.109.593	646.229.835	-	-	314.164.099.258

- Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Nhà máy thủy điện Cửa Đạt	Đang sử dụng	208.592.567.168	114.715.549.828
Đường dây 110KV	Đang sử dụng	101.845.006.740	21.636.325.856
Thiết bị cơ điện nhà máy	Đang sử dụng	465.767.853.392	-
Các tài sản khác	Đang sử dụng	466.069.323.396	177.812.223.574
Tổng		1.242.274.750.696	314.164.099.258

Trong đó, nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2026 của toàn bộ tài sản thuộc Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt lần lượt là 1.227.262.411.722 VND và 922.247.910.232 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 313.517.869.424 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 546.895.254.405 VND.

Phụ lục 03 : VAY

		Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn		70.071.946.344	94.916.233.101	99.115.758.703	65.872.420.742
- Vay cá nhân	(1)	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(2)	500.000.000	-	-	500.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn		-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(3)	17.111.679.794	15.507.060.882	17.111.679.794	15.507.060.882
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	(4)	50.960.266.550	74.409.172.219	77.004.078.909	48.365.359.860
Vay dài hạn đến hạn trả		311.326.486.478	168.973.115.376	180.555.692.521	299.743.909.333
- Vay cá nhân	(5)	45.902.395.521	7.175.652.691	8.713.692.521	44.364.355.691
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	(6)	29.000.000.000	122.600.000.000	29.000.000.000	122.600.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(7)	6.000.000.000	421.150.685	-	6.421.150.685
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	(9)	144.755.176.393	-	87.150.000.000	57.605.176.393
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(10)	41.920.000.000	-	4.000.000.000	37.920.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	(11)	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(12)	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	(13)	800.000.000	526.312.000	-	1.326.312.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(14)	28.948.914.564	38.250.000.000	51.692.000.000	15.506.914.564
		381.398.432.822	263.889.348.477	279.671.451.224	365.616.330.075

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

b. Vay dài hạn

		Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ
		Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị
		VND		VND	VND	VND
Vay dài hạn		2.189.941.897.437		41.696.803.376	186.487.270.521	2.045.151.430.292
- Vay cá nhân	(5)	45.902.395.521		7.175.652.691	8.713.692.521	44.364.355.691
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	(6)	351.900.000.000		28.000.000.000	122.300.000.000	257.600.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(7)	274.390.410.959		421.150.685	-	274.811.561.644
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(8)	248.750.000.000		-	3.250.000.000	245.500.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	(9)	144.755.176.393		3.600.000.000	-	148.355.176.393
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(10)	41.920.000.000		-	-	41.920.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	(11)	10.000.000.000		-	-	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(12)	4.000.000.000		-	-	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	(13)	4.000.000.000		2.500.000.000	531.578.000	5.968.422.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(14)	1.064.323.914.564		-	51.692.000.000	1.012.631.914.564
Trái phiếu thường	(15)	491.250.000.000		-	(1.458.333.336)	492.708.333.336
- Mệnh giá trái phiếu		500.000.000.000		-	-	500.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu		(8.750.000.000)		-	(1.458.333.336)	(7.291.666.664)
		2.681.191.897.437		41.696.803.376	185.028.937.185	2.537.859.763.628
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(311.326.486.478)		(168.973.115.376)	(180.555.692.521)	(299.743.909.333)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		2.369.865.410.959				2.238.115.854.295

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngắn hạn					
(1)	Vay cá nhân	3 tháng	8,5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(2)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	12 tháng	8,0%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(3)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng tài sản
(4)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư TSCĐ	Bảo đảm bằng tài sản
Dài hạn					
(5)	Vay cá nhân	12 tháng + 1 ngày	Từ 7,7%/năm đến 8,9%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(6)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	Từ 18 đến 24 tháng	Từ 4,6%/năm đến 7,3%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(7)	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Từ 12 tháng + 1 ngày đến 60 tháng	Từ 8,2%/năm đến 8,7%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(8)	Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	24 tháng	Từ 3%/năm đến 5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(9)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	Từ 12 tháng + 1 ngày đến 24 tháng	5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(10)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Từ 12 tháng + 1 ngày đến 18 tháng	Từ 5%/năm đến 7,5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(11)	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	12 tháng + 1 ngày	8,3%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(12)	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	12 tháng + 1 ngày	7,7%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (tiếp theo):

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Dài hạn					
(13)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân và nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Hệ thống điện mặt trời mái nhà	Hệ thống điện mặt trời mái nhà lắp đặt trên mái nhà xưởng của Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh
(14)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Theo từng lần giải ngân và nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	Tài trợ nhận chuyển nhượng 99,55% phần vốn góp tại Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh Đầu tư mua 99,27% vốn góp của Công ty TNHH Thủy điện Đak Lồ 1-3	Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Nhà máy thủy điện Cửa Đạt bao gồm Tài sản gắn liền với đất và Máy móc thiết bị của Nhà máy

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

d. Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

STT	Loại trái phiếu	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích phát hành	Hình thức bảo đảm	Tổng giá trị đã phát hành VND	Chi phí phát hành trái phiếu VND
(15)	Trái phiếu thường dài hạn Loại phát hành theo mệnh giá	36 tháng (từ 25/12/2025 đến 25/12/2028)	2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ sau là 10,2%/năm	Mua cổ phần phổ thông do Công ty Cổ phần Linh Linh phát hành	Đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba là 39.223.482 cổ phần VCP, thuộc sở hữu của bên bảo đảm	500.000.000.000	8.750.000.000

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	-	26.504.302.276	22.262.719.417	-	4.241.582.859
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	35.532.653.726	34.520.876.705	36.539.320.058	-	33.514.210.373
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	742.602.758	1.089.216.404	752.442.645	156.879.395	1.236.255.912
- Thuế Tài nguyên (*)	-	5.911.286.479	32.112.225.755	33.752.754.355	-	4.270.757.879
- Các loại thuế khác	-	-	48.668.921	48.668.921	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.499.038.420	13.213.586.977	14.649.126.649	-	5.063.498.748
	-	48.685.581.383	107.488.877.038	108.005.032.045	156.879.395	48.326.305.771

(*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	837.896.580.000	5.940.175.148	475.610.609.601	350.543.260.470	1.669.990.625.219
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	65.243.576.812	65.243.576.812
Phân phối lợi nhuận	-	-	113.291.603.493	(116.971.603.493)	(3.680.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	837.896.580.000	5.940.175.148	588.902.213.094	298.815.233.789	1.731.554.202.031
Số dư đầu năm nay	837.896.580.000	5.940.175.148	588.902.213.094	389.347.779.478	1.822.086.747.720
Lãi trong kỳ này	-	-	-	137.717.374.975	137.717.374.975
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	110.000.000.000	(114.456.998.000)	(4.456.998.000)
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	5.940.175.148	698.902.213.094	412.608.156.453	1.955.347.124.695

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 05 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.120.998.000	4.120.998.000	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	110.000.000.000	110.000.000.000	-
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	336.000.000	336.000.000	-
	114.456.998.000	114.456.998.000	-

Phụ lục 06: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
a. Bảng cân đối kế toán			a. Báo cáo tình hình tài chính			
TÀI SẢN			TÀI SẢN			
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	527.766.801.142	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	528.160.434.019	
112	2. Các khoản tương đương tiền	514.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	514.393.632.877	Trình bày lại
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	572.795.873.973	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	572.795.873.973	Trình bày lại, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	705.183.990.802	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	129.982.429.157	
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	549.100.000.000				Trình bày lại
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	93.149.314.517	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	67.047.752.872	Trình bày lại, đổi mã số
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	2.550.765.379	160	IV. Tài sản ngắn hạn khác	2.550.765.379	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.184.366.747	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	2.184.366.747	Đổi tên, đổi mã số
210	V. Các khoản phải thu dài hạn	136.118.462.400	210	V. Các khoản phải thu dài hạn	1.118.462.400	
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	135.000.000.000				Trình bày lại
250	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	2.838.576.258.080	260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	2.975.588.312.875	
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	265	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	137.012.054.795	Trình bày lại, đổi mã số
260	VII. Tài sản dài hạn khác	1.704.054.754	270	VII. Tài sản dài hạn khác	1.704.054.754	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1.704.054.754	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.704.054.754	Đổi tên, đổi mã số

Phụ lục 06: THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
a. Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)			a. Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)			
NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN			
310	I. Nợ ngắn hạn	511.697.813.318	310	I. Nợ ngắn hạn	511.697.813.318	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48.685.581.383	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	4.056.243.164	Trình bày lại
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	4.225.633.650	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	48.685.581.383	Đổi tên, đổi mã số
			320	8. Phải trả ngắn hạn khác	169.390.486	Trình bày lại, đổi mã số
Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
b. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			b. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
06	- Chi phí lãi vay	59.482.911.021	06	- Chi phí đi vay	59.482.911.021	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(136.149.337)	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(136.149.337)	Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(36.596.974.811)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(36.596.974.811)	Đổi tên

